

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

**CÔNG TY TNHH MTV  
VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ  
SÀI GÒN - SJC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
**NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**CÔNG TY TNHH MTV**  
**VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ**  
**SÀI GÒN - SJC**

# MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
4. Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	7 - 10
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	11
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	12 - 13
7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	14 - 35

\*\*\*\*\*

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Sài Gòn – SJC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### Khái quát về Công ty

Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Sài Gòn – SJC được thành lập theo Quyết định số 2774/QĐ-UB ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh về chuyển đổi Công ty vàng bạc đá quý Sài Gòn – SJC hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con thành Công ty TNHH một thành viên.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301045759, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 8 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 09 tháng 9 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : 418-420 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại : +84 (028) 3914 4056
- Fax : +84 (028) 3914 4057

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh SJC Bạc Liêu	Số 205, đường Trần Phú, phường 7, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
Chi nhánh SJC Biên Hòa	Số 216, đường 30A, phường Thanh Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh SJC Cà Mau	Số 05A, đường Hùng Vương, khóm 3, phường 7, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh SJC Hạ Long	Trung tâm thương mại Vincom, Toà nhà Vincom Plaza Hạ Long, phường Bạch Đằng, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh SJC Huế	Số 07, đường Hùng Vương, phường Phú Hội, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
Chi nhánh SJC Miền Bắc	Số 50, đường Giang Văn Minh, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, TP. Hà Nội
Chi nhánh SJC Miền Tây	Gian hàng T25 thuộc tầng trệt, Trung tâm Thương mại Sense City, số 01, Đại lộ Hòa Bình, phường Tân An, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Chi nhánh SJC Miền Trung	Số 185, đường Nguyễn Văn Linh, phường Nam Dương, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Chi nhánh SJC Nha Trang	Số 13, đường Ngô Gia Tự, phường Tân Lập, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Chi nhánh SJC Hải Phòng	Số 89-91, đường Cầu Đất, phường Cầu Đất, quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Chi nhánh SJC Quảng Ngãi	Số 222, đường Lê Trung Đình, phường Nguyễn Nghiêm, TP. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
Cửa hàng nữ trang SJC 1	Gian hàng L1-K10, Trung tâm Thương mại Vincom, số 216, đường Võ Văn Ngân, phường Bình Thới, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 2	Siêu thị Lotte Mart, số 469, đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Tân Hưng, quận 7, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 4	Trung tâm Thương mại Aeon Tân Phú, số 30, đường Bờ Bao Tân Thắng, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 7	Gian hàng L2-33A&B, lầu 2 Tòa nhà Saigon Centre, số 67 Lê Lợi, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 8	Số 05/2A, đường Quốc lộ 22, ấp Mỹ Hòa 4, xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 9	Gian hàng T-37, Trung tâm Thương mại Sense City, số 240 – 242, đường Kha Vạn Cân, đại lộ Phạm Văn Đồng, phường Hiệp Bình Chánh, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 10	Gian hàng F2-K02, Tòa nhà Hùng Vương Plaza, số 126 Hồng Bàng, phường 12, quận 5, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 11	Số 230 – 230A, đường Quang Trung, phường 10, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Tên đơn vị	Địa chỉ
Cửa hàng nữ trang SJC 115 Nguyễn Công Trứ	Số 115, đường Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 12	Trung tâm Thương mại Vincom Mega Mall Thảo Điền, số 161 Xa lộ Hà Nội, phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 14	Số 196, đường Trần Hưng Đạo, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 16	Trung tâm Thương mại Vincom Quang Trung, số 190, đường Quang Trung, phường 10, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 19	Trung tâm Thương mại Vincom Quận 9, số 50 đường Lê Văn Việt, phường Hiệp Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 21	Số 172, đường Nguyễn Văn Nghi, phường 5, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 23	Số 146, đường Bến Vân Đồn, phường 6, quận 4, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 24	Kios SJC, tầng trệt, Trung tâm Thương mại Estella Palace, số 88, đường Song Hành, phường An Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
Xí nghiệp nữ trang SJC Tân Thuận	Lô Y.04B, đường số 13, khu công nghiệp thuộc khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Bán lẻ vàng, bạc, đá quý, đồ trang sức, đá bán quý; Mua bán vàng trang sức, mỹ nghệ; mua bán vàng miếng (chỉ được thực hiện khi được Ngân hàng Nhà nước cấp phép);
- Dạy nghề hoàn kim;
- Dịch vụ giao nhận vàng bạc đá quý;
- Dịch vụ cầm đồ;
- Bán buôn đá quý, đá bán quý;
- Dịch vụ kiều hối, thu đổi ngoại tệ, bán vàng bạc đá quý thu ngoại tệ;
- Tiếp thị, quảng cáo ngành vàng bạc, đá quý;
- Sửa chữa đồ trang sức;
- Bán buôn đồ trang sức;
- Hoạt động hội chợ và triển lãm thương mại ngành vàng bạc đá quý;
- Gia công, chế tác, sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ vàng bạc, đá quý, đá bán quý;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hoá trong kho ngoại quan;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Xuất khẩu, nhập khẩu vàng trang sức, mỹ nghệ;
- Xuất khẩu, nhập khẩu vàng nguyên liệu dưới dạng bột, dung dịch, vẩy hàn, muối vàng và các loại vàng trang sức dưới dạng bán thành phẩm;
- Bán buôn vàng miếng (chỉ được thực hiện khi được Ngân hàng Nhà nước cấp phép).
- Sản xuất vàng miếng;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Kinh doanh địa ốc, cho thuê văn phòng, cửa hàng;
- Dịch vụ giám định vàng bạc đá quý;
- Cho thuê đồ trang sức;
- Bán lẻ vàng, bạc, đá quý, đá bán quý.

**Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên và Ban điều hành, quản lý**

Các thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng thành viên và Kiểm soát viên**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trần Văn Tịnh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 11 năm 2019
Ông Nguyễn Tiến Phước	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2018
Bà Lê Thúy Hằng	Thành viên không chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2019
Ông Nguyễn Công Tường	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 6 năm 2023

04498  
CÔNG T  
NHÌEM H  
TOÁN VÀ T  
A & C  
H - T.P H

### **Ban điều hành, quản lý**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Lê Thúy Hằng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2019
Ông Đào Công Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 7 năm 2019
Bà Huỳnh Thị Ngọc Bích	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2023
Ông Trần Hiền Phúc	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2023

### **Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Lê Thúy Hằng – Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2019).

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

### **Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



**Lê Thúy Hằng**  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2024

Số: 1.0897/24/TC-AC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CHỦ SỞ HỮU, HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY TNHH MTV VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ SÀI GÒN - SJC**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Sài Gòn – SJC (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2024, từ trang 07 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho dựa trên cơ sở ước tính giá trị hàng hóa có thể thu hồi theo Biên bản lập dự phòng giảm giá Hàng tồn kho đối với vàng và hàng nữ trang tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 do công ty tự đánh giá. Với những tài liệu hiện tại Công ty cung cấp, chúng tôi không có cơ sở để xác định tính đúng đắn của khoản dự phòng giảm giá này với số tiền lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 83.928.081.011 VND (số liệu lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 25.923.078.934 VND), số tiền hoàn nhập dự phòng trong năm 2023 là 10.746.906.420 VND và số trích dự phòng bổ sung trong năm 2023 là 68.751.908.497 VND. Do vậy, chúng tôi không đủ cơ sở để xác định ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề trên đến Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Sài Gòn – SJC tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư Vấn A&C**



**Lý Quốc Trung**

**Thành viên Ban Giám đốc**

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0099-2023-008-1

Người được ủy quyền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2024

**Nguyễn Hoàng Yên**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0088-2023-008-1

004  
CÔ  
HN  
ATO  
A  
VH



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.682.941.136.532</b>	<b>1.524.976.160.455</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>235.747.897.184</b>	<b>276.215.016.650</b>
1. Tiền	111		235.747.897.184	276.215.016.650
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>77.622.279.764</b>	<b>69.547.316.618</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	887.924.881	1.056.253.766
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	838.256.820	936.128.535
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	75.896.098.063	67.554.934.317
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.363.035.779.846</b>	<b>1.172.988.174.651</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	1.446.963.860.857	1.198.911.253.585
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(83.928.081.011)	(25.923.078.934)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.535.179.738</b>	<b>6.225.652.536</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	6.535.179.738	6.225.652.536
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>215.460.359.617</b>	<b>214.727.969.722</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.213.582.295</b>	<b>2.175.272.695</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	2.213.582.295	2.175.272.695
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>73.222.228.622</b>	<b>80.377.547.246</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	68.622.228.622	75.777.547.246
- Nguyên giá	222		231.786.576.821	231.490.731.821
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(163.164.348.199)	(155.713.184.575)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	4.600.000.000	4.600.000.000
- Nguyên giá	228		4.600.000.000	4.600.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>122.740.900.160</b>	<b>112.110.491.740</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10	37.734.400.000	37.734.400.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	26.407.967.964	26.407.967.964
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.10	132.603.455.625	132.603.455.625
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.10	(74.004.923.429)	(84.635.331.849)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>17.283.648.540</b>	<b>20.064.658.041</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	17.283.648.540	20.064.658.041
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.898.401.496.149</b>	<b>1.739.704.130.177</b>

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023


**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>319.994.518.718</b>	<b>195.082.811.242</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>302.094.518.718</b>	<b>185.882.811.242</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	17.408.768.727	3.488.542.262
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	23.086.876.068	5.690.565.764
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	40.603.826.873	13.948.029.594
4. Phải trả người lao động	314	V.14	24.062.321.285	14.660.079.960
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	46.919.576.109	46.795.593.662
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	150.013.149.656	101.300.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>17.900.000.000</b>	<b>9.200.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.18	17.900.000.000	9.200.000.000



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.578.406.977.431</b>	<b>1.544.621.318.935</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.578.406.977.431</b>	<b>1.544.621.318.935</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	1.358.945.322.898	1.358.945.322.898
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.965.717.980	18.965.717.980
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	200.495.936.553	166.710.278.057
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		166.710.278.057	166.710.278.057
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		33.785.658.496	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.898.401.496.149</b>	<b>1.739.704.130.177</b>

  
Lê Thị Hải Âu  
Người lập

  
Trần Hiền Phúc  
Kế toán trưởng

  
Lê Thủy Hằng  
Tổng Giám đốc




TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2024

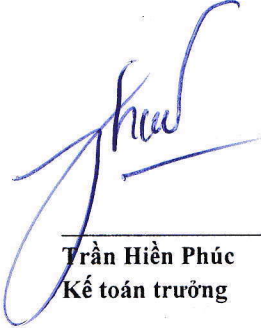
## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	28.408.344.361.169	27.153.614.573.329
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		28.408.344.361.169	27.153.614.573.329
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	28.166.736.013.895	26.903.377.760.518
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		241.608.347.274	250.236.812.811
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.790.545.097	3.235.749.269
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(8.750.694.067)	40.185.304.116
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.879.552.986	142.523.288
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	52.026.853.039	54.344.300.094
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	114.909.972.273	90.343.646.308
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		87.212.761.126	68.599.311.562
11. Thu nhập khác	31		335.528.901	371.535.592
12. Chi phí khác	32	VI.7	22.588.847	160.896.688
13. Lợi nhuận khác	40		312.940.054	210.638.904
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		87.525.701.180	68.809.950.466
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.13	26.573.506.193	19.652.382.613
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		60.952.194.987	49.157.567.853

  
Lê Thị Hải Âu  
Người lập

  
Trần Hiền Phúc  
Kế toán trưởng


TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2024  
  
Lê Thủy Hằng  
Tổng Giám đốc

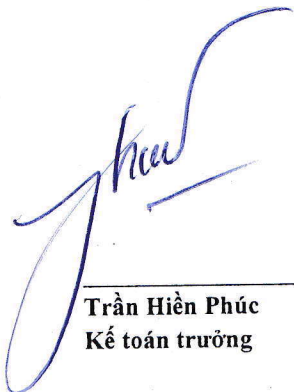
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		87.525.701.180	68.809.950.466
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8	7.451.163.624	8.234.074.041
- Các khoản dự phòng	03	V.6; V.10	47.374.593.657	65.896.777.194
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3, VI.4	(43.102.303)	69.082.568
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(3.747.442.794)	(3.233.206.950)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	1.879.552.986	142.523.288
- Các khoản điều chỉnh khác	07	V.18	8.700.000.000	2.000.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		149.140.466.350	141.919.200.607
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(24.525.948)	1.585.700.435
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(248.052.607.272)	(32.492.113.137)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		45.311.798.536	(37.924.598.261)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.471.482.299	(3.637.492.172)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.15; VI.4	(1.764.473.692)	(142.523.288)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(17.837.699.868)	(14.996.589.474)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	V.17	78.200.000	44.740.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.17	(8.166.946.798)	(2.755.716.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(78.844.306.393)</b>	<b>51.600.608.110</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8	(295.845.000)	(307.247.800)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	3.747.442.794	3.233.206.950
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>3.451.597.794</b>	<b>2.925.959.150</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.16	150.013.149.656	200.000.000.000		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.16	(101.300.000.000)	(100.000.000.000)		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.13;V.19	(13.830.662.826)	(46.169.583.880)		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>34.882.486.830</b>	<b>53.830.416.120</b>		
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(40.510.221.769)</b>	<b>108.356.983.380</b>		
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>276.215.016.650</b>	<b>167.927.115.838</b>		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		43.102.303	(69.082.568)		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>235.747.897.184</b>	<b>276.215.016.650</b>		

  
 Lê Thị Hải Âu  
 Người lập

  
 Trần Hiền Phúc  
 Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2024



  
 Lê Thúy Hằng  
 Tổng Giám đốc

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

### Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

##### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Sài Gòn – SJC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

##### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

##### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: mua bán vàng bạc; gia công, chế tác, xuất nhập khẩu hàng trang sức, mỹ nghệ, vàng bạc, đá quý, đá bán quý; sản xuất vàng miếng, hàng trang sức, mỹ nghệ vàng bạc, đá quý; kinh doanh vàng tiêu chuẩn quốc tế, xuất nhập khẩu vàng nguyên liệu, vàng miếng theo giấy phép của Ngân hàng Nhà nước; bán vàng bạc đá quý thu ngoại tệ, dịch vụ kiều hối, thu đổi ngoại tệ theo giấy phép của Ngân hàng Nhà nước; kinh doanh địa ốc; cho thuê văn phòng, cửa hàng; dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại ngành vàng bạc đá quý; đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác; mua bán đá quý, đá bán quý, đá tổng hợp, vật tư, thiết bị, phụ liệu ngành kim hoàn.

##### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

##### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty đã đóng cửa một số cửa hàng và chi nhánh hoạt động không hiệu quả.

##### 6. Cấu trúc Công ty

###### Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Minh Khai	Số 422-422B, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 5, quận 3, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế tác và kinh doanh các mặt hàng trang sức vàng bạc, kim cương, đá quý, đá bán quý, trang sức mỹ nghệ	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Kim hoàn Sài Gòn SJC	Số 2-4-6, đường Lưu Văn Lang, phường Bến Thành, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế tác và kinh doanh các mặt hàng trang sức vàng bạc, kim cương, đá quý, đá bán quý, trang sức mỹ nghệ	58,42%	58,42%	58,42%
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Cần Thơ	Số 5, đường Nguyễn Trãi, phường An Hội, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ	Sản xuất, chế tác và kinh doanh các mặt hàng trang sức vàng bạc, kim cương, đá quý, đá bán quý, trang sức mỹ nghệ	59,57%	59,57%	59,57%
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Chợ Lớn	Số 4-6, đường An Dương Vương, phường 9, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế tác và kinh doanh các mặt hàng trang sức vàng bạc, kim cương, đá quý, đá bán quý, trang sức mỹ nghệ	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Bàn Cờ	Số 196, đường Trần Hưng Đạo, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế tác và kinh doanh các mặt hàng trang sức vàng bạc, kim cương, đá quý, đá bán quý, trang sức mỹ nghệ	51,00%	51,00%	51,00%



**Các công ty liên kết**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Giám định Vàng SJC	Số 1057, đường Trần Hưng Đạo, phường 05, quận 5, TP. Hồ Chí Minh.	Giám định chất lượng kim cương - vàng	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty Liên doanh băng từ Sài Gòn Saindes		Không còn hoạt động	45,00%	45,00%	45,00%
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Khánh Hội	Số 29, đường Lê Thạch, phường 12, quận 4, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh vàng khối, vàng thời, vàng cốm, vàng nữ trang, đồ mỹ nghệ, bạc, đá quý và đá bán quý theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Xuất nhập khẩu đồ trang sức bằng vàng bạc, đá quý và đá bán quý	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Đà Nẵng	Số 172, đường Hùng Vương, phường Hải Châu I, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	Bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Phú Thọ	Số 158, đường Phó Cơ Điều, phường 6, quận 11, TP. Hồ Chí Minh	Bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác	32,00%	32,00%	32,00%

**Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh SJC Bạc Liêu	Số 205, đường Trần Phú, phường 7, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
Chi nhánh SJC Biên Hòa	Số 216, đường 30A, phường Thanh Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh SJC Cà Mau	Số 05A, đường Hùng Vương, khóm 3, phường 7, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh SJC Hạ Long	Trung tâm thương mại Vincom, Toà nhà Vincom Plaza Hạ Long, phường Bạch Đằng, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh SJC Huế	Số 07, đường Hùng Vương, phường Phú Hội, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
Chi nhánh SJC Miền Bắc	Số 50, đường Giang Văn Minh, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, TP. Hà Nội
Chi nhánh SJC Miền Tây	Gian hàng T25 thuộc tầng trệt, Trung tâm Thương mại Sense City, số 01, Đại lộ Hòa Bình, phường Tân An, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Chi nhánh SJC Miền Trung	Số 185, đường Nguyễn Văn Linh, phường Nam Dương, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Chi nhánh SJC Nha Trang	Số 13, đường Ngô Gia Tự, phường Tân Lập, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Chi nhánh SJC Hải Phòng	Số 89-91, đường Cầu Đất, phường Cầu Đất, quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Chi nhánh SJC Quảng Ngãi	Số 222, đường Lê Trung Đình, phường Nguyễn Nghiêm, TP. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
Cửa hàng nữ trang SJC 1	Gian hàng L1-K10, Trung tâm Thương mại Vincom, số 216, đường Võ Văn Ngân, phường Bình Thới, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 2	Siêu thị Lotte Mart, số 469, đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Tân Hưng, quận 7, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 4	Trung tâm Thương mại Aeon Tân Phú, số 30, đường Bờ Bao Tân Thắng, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 7	Gian hàng L2-33A&B, lầu 2 Tòa nhà Saigon Centre, số 67 Lê Lợi, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 8	Số 05/2A, đường Quốc lộ 22, ấp Mỹ Hòa 4, xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 9	Gian hàng T-37, Trung tâm Thương mại Sense City, số 240 - 242, đường Kha Vạn Cân, đại lộ Phạm Văn Đồng, phường Hiệp Bình Chánh, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Tên đơn vị	Địa chỉ
Cửa hàng nữ trang SJC 10	Gian hàng F2-K02, Tòa nhà Hùng Vương Plaza, số 126 Hồng Bàng, phường 12, quận 5, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 11	Số 230 – 230A, đường Quang Trung, phường 10, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 115 Nguyễn Công Trứ	Số 115, đường Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 12	Trung tâm Thương mại Vincom Mega Mall Thảo Điền, số 161 Xa lộ Hà Nội, phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 14	Số 196, đường Trần Hưng Đạo, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 16	Trung tâm Thương mại Vincom Quang Trung, số 190, đường Quang Trung, phường 10, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 19	Trung tâm Thương mại Vincom Quận 9, số 50 đường Lê Văn Việt, phường Hiệp Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 21	Số 172, đường Nguyễn Văn Nghi, phường 5, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 23	Số 146, đường Bến Vân Đồn, phường 6, quận 4, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 24	Kios SJC, tầng trệt, Trung tâm Thương mại Estella Palace, số 88, đường Song Hành, phường An Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
Xí nghiệp nữ trang SJC Tân Thuận	Lô Y.04B, đường số 13, khu công nghiệp thuộc khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, TP. Hồ Chí Minh

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

**8. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 480 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 478 nhân viên).

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

##### **2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

##### **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

##### **4. Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết**

*Công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

#### *Công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

#### *Ghi nhận ban đầu*

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được ghi nhận theo mệnh giá.

#### *Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### *Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## **5. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 6. Hàng tồn kho

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Cuối mỗi tháng Công ty xác định giá trị vàng tồn kho theo giá vàng bình quân gia quyền của vàng nhập trong tháng.

## 7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê nhà, chi phí sửa chữa văn phòng, tiền thuê đất, chi phí sửa chữa các cửa hàng, màng PVC chống giá. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoản thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm.

### **Tiền thuê nhà**

Tiền thuê nhà đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm.

### **Chi phí sửa chữa văn phòng**

Chi phí sửa chữa văn phòng đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm.

### **Tiền thuê đất**

Tiền thuê đất đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 20 năm.

### **Chi phí sửa chữa các cửa hàng**

Chi phí sửa chữa các cửa hàng đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

### **Màng PVC chống gỉ**

Màng PVC chống gỉ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

## **8. Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

## **9. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	24 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định hữu hình khác	04

## **10. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

## **11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

## **12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
  - Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
  - Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
  - Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
  - Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm quỹ tương ứng và không phải trích khấu hao.

Mức trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo Quyết định của Hội đồng thành viên và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong năm, chi cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dư hiện có tại quỹ thì khoản chi vượt được tính vào chi phí hoặc phân bổ cho các năm sau.

## **13. Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp.

## **14. Phân phối lợi nhuận**

Trong năm Công ty đã nộp lợi nhuận sau thuế về ngân sách Nhà nước theo hướng dẫn tại Thông tư số 61/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 4 năm 2016 của Bộ Tài chính.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Hội đồng thành viên phê duyệt.

**15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được ghi nhận theo mệnh giá.

**16. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

**17. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.



## 18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	165.785.550.908	120.390.677.649
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	69.962.346.276	155.824.339.001
<b>Cộng</b>	<b><u>235.747.897.184</u></b>	<b><u>276.215.016.650</u></b>

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Aeon Việt Nam (Aeon Tân Phú)	-	443.026.498
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Cà Mau	746.817.500	314.605.500
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn Cần Thơ	106.320.381	175.412.456
Các khách hàng khác	34.787.000	123.209.312
<b>Cộng</b>	<b><u>887.924.881</u></b>	<b><u>1.056.253.766</u></b>

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trung tâm Nghiên cứu và Bồi dưỡng Nghiệp vụ Khoa học Công nghệ - Môi trường	163.240.000	163.240.000
Công ty TNHH Công nghệ Truyền thông Cảnh Cam	-	91.800.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Xây dựng Đức Tín	-	280.087.377
DYM Machines International Sdn. Bhd.	169.399.892	169.399.892
Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật và Thương mại Tân Đức	118.265.000	-
Các nhà cung cấp khác	387.351.928	231.601.266
<b>Cộng</b>	<b><u>838.256.820</u></b>	<b><u>936.128.535</u></b>

**4. Phải thu khác**

**4a. Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt (xem thuyết minh số V.17)	27.115.556.042	-	19.026.809.244	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Nhã Vinh - Ứng trước tiền xây dựng hạ tầng khu dân cư Quận 12 <sup>(i)</sup>	46.918.200.000	-	46.918.200.000	-
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	1.548.212.272	-	1.426.476.770	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	314.129.749	-	183.448.303	-
<b>Cộng</b>	<b><u>75.896.098.063</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>67.554.934.317</u></b>	<b><u>-</u></b>

<sup>(i)</sup> Công ty đang làm các thủ tục khởi kiện Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Nhã Vinh về việc chậm giao nền nhà để Công ty thực hiện giao lại nền nhà cho các cán bộ công nhân viên và một số cá nhân bên ngoài. Tổng số tiền Công ty đã thu của cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác là 46.211.092.500 VND (xem thuyết minh số V.15).

**4b. Phải thu dài hạn khác**

Các khoản ký quỹ thuê mặt bằng.

**5. Nợ quá hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Nhã Vinh - ứng tiền xây dựng hạ tầng Trên 03 năm	46.918.200.000	46.918.200.000	Trên 03 năm	46.918.200.000	46.918.200.000
<b>Cộng</b>	<b>46.918.200.000</b>	<b>46.918.200.000</b>		<b>46.918.200.000</b>	<b>46.918.200.000</b>

**6. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.669.319.321	-	10.452.617.457	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	53.590.835.202	-	73.303.920.736	-
Thành phẩm	135.056.656.879	(66.895.258.568)	108.205.497.736	-
Hàng hóa	1.251.647.049.455	(17.032.822.443)	1.006.949.217.656	(25.923.078.934)
<b>Cộng</b>	<b>1.446.963.860.857</b>	<b>(83.928.081.011)</b>	<b>1.198.911.253.585</b>	<b>(25.923.078.934)</b>

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	25.923.078.934	-
Trích lập dự phòng	58.005.002.077	25.923.078.934
<b>Số cuối năm</b>	<b>83.928.081.011</b>	<b>25.923.078.934</b>

**7. Chi phí trả trước**

**7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	1.738.000.839	1.257.981.907
Tiền thuê nhà	3.700.204.591	2.759.887.457
Chi phí sửa chữa văn phòng	898.198.205	1.147.585.912
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	198.776.103	1.060.197.260
<b>Cộng</b>	<b>6.535.179.738</b>	<b>6.225.652.536</b>

**7b. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất	12.399.826.230	13.098.407.994
Chi phí sửa chữa các cửa hàng	3.171.190.707	2.561.418.773
Màng PVC chống giá	1.631.231.603	4.214.806.274
Các chi phí trả trước dài hạn khác	81.400.000	190.025.000
<b>Cộng</b>	<b>17.283.648.540</b>	<b>20.064.658.041</b>

**8. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	88.425.036.342	121.238.097.336	13.149.822.624	8.035.096.719	642.678.800	231.490.731.821
Mua trong năm	-	100.650.000	-	195.195.000	-	295.845.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>88.425.036.342</b>	<b>121.338.747.336</b>	<b>13.149.822.624</b>	<b>8.230.291.719</b>	<b>642.678.800</b>	<b>231.786.576.821</b>
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	372.266.376	74.929.057.768	13.106.522.624	7.566.396.119	642.678.800	96.616.921.687
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Số đầu năm	24.361.589.312	109.929.743.669	13.042.350.248	7.736.822.546	642.678.800	155.713.184.575
Khấu hao trong năm	2.604.553.596	4.585.617.346	94.241.826	166.750.856	-	7.451.163.624
<b>Số cuối năm</b>	<b>26.966.142.908</b>	<b>114.515.361.015</b>	<b>13.136.592.074</b>	<b>7.903.573.402</b>	<b>642.678.800</b>	<b>163.164.348.199</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	64.063.447.030	11.308.353.667	107.472.376	298.274.173	-	75.777.547.246
<b>Số cuối năm</b>	<b>61.458.893.434</b>	<b>6.823.386.321</b>	<b>13.230.550</b>	<b>326.718.317</b>	<b>-</b>	<b>68.622.228.622</b>
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

**9. Tài sản cố định vô hình**

Quyền sử dụng đất tại số 146 Bến Vân Đồn, Phường 6, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Quyền sử dụng đất này không xác định thời hạn.

**10. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>37.734.400.000</b>	<b>(23.437.000.000)</b>	<b>37.734.400.000</b>	<b>(20.595.000.000)</b>
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Minh Khai <sup>(i)</sup>	6.120.000.000	(6.120.000.000)	6.120.000.000	(6.120.000.000)
Công ty Cổ phần Kim hoàn Sài Gòn SJC <sup>(ii)</sup>	5.842.000.000	(5.842.000.000)	5.842.000.000	(3.000.000.000)
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Cần Thơ <sup>(iii)</sup>	14.297.400.000	-	14.297.400.000	-
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Chợ Lớn <sup>(iv)</sup>	10.200.000.000	(10.200.000.000)	10.200.000.000	(10.200.000.000)
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Bàn Cờ <sup>(v)</sup>	1.275.000.000	(1.275.000.000)	1.275.000.000	(1.275.000.000)
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>26.407.967.964</b>	<b>(23.299.967.964)</b>	<b>26.407.967.964</b>	<b>(23.299.967.964)</b>
Công ty Cổ phần Giám định Rồng Vàng SJC <sup>(vi)</sup>	588.000.000	-	588.000.000	-
Công ty Liên doanh Băng từ Sài Gòn Saindes <sup>(vii)</sup>	18.499.967.964	(18.499.967.964)	18.499.967.964	(18.499.967.964)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Khánh Hội <sup>(viii)</sup>	2.520.000.000	-	2.520.000.000	-
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Đà Nẵng <sup>(ix)</sup>	4.000.000.000	(4.000.000.000)	4.000.000.000	(4.000.000.000)
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Phú Thọ <sup>(x)</sup>	800.000.000	(800.000.000)	800.000.000	(800.000.000)
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>132.603.455.625</b>	<b>(27.267.955.465)</b>	<b>132.603.455.625</b>	<b>(40.740.363.885)</b>
Ngân hàng TMCP Việt Á <sup>(xi)</sup>	123.036.790.000	(22.701.289.840)	123.036.790.000	(36.173.698.260)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Bất động sản Sài Gòn Châu Á <sup>(xi)</sup>	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(2.000.000.000)
Công ty Cổ phần Thương mại Địa ốc Việt <sup>(xi)</sup>	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Hà Nội <sup>(xi)</sup>	1.166.665.625	(1.166.665.625)	1.166.665.625	(1.166.665.625)
Công ty Du lịch Thương mại Đại Cát Hoàng Long <sup>(xi)</sup>	1.400.000.000	(1.400.000.000)	1.400.000.000	(1.400.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>196.745.823.589</b>	<b>(74.004.923.429)</b>	<b>196.745.823.589</b>	<b>(84.635.331.849)</b>

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103004842 ngày 06 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Minh Khai 6.120.000.000 VND, tương đương 51,00% vốn điều lệ.
- (ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103004912 ngày 21 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Kim hoàn Sài Gòn SJC 5.842.000.000 VND, tương đương 58,42% vốn điều lệ.
- (iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800636290 ngày 07 tháng 3 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Cần Thơ 14.297.400.000 VND, tương đương 59,57% vốn điều lệ.
- (iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103003394 ngày 10 tháng 3 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Chợ Lớn 10.200.000.000 VND, tương đương 51,00% vốn điều lệ.
- (v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103003397 ngày 04 tháng 4 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Bàn Cờ 1.275.000.000 VND, tương đương 51,00% vốn điều lệ.
- (vi) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303607185 ngày 04 tháng 01 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Giám định Rồng Vàng SJC 588.000.000 VND, tương đương 49,00% vốn điều lệ.
- (vii) Công ty Liên doanh Băng từ Sài Gòn Saindes đã chấm dứt hoạt động vào năm 1997 nhưng chưa hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết.
- (viii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103003459 ngày 19 tháng 02 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Khánh Hội 2.520.000.000 VND, tương đương 40,00% vốn điều lệ.
- (ix) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400557980 ngày 08 tháng 4 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Đà Nẵng 4.000.000.000 VND, tương đương 40,00% vốn điều lệ.

- (x) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4106000059 ngày 08 tháng 4 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Phú Thọ 800.000.000 VND, tương đương 32,00% vốn điều lệ.
- (xi) Hiện nay Công ty đã dừng kế hoạch thoái vốn ở các đơn vị này theo Công văn số 916/STC-TNDN ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Căn cứ vào Chứng chỉ cổ phiếu số 015697 của Ngân hàng TMCP Việt Á cấp ngày 12 tháng 4 năm 2022, Công ty được chia cổ tức tương ứng với 2.626.899 cổ phần.

*Giá trị hợp lý*

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

*Tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên kết*

Ngoài Công ty Liên doanh Băng từ Sài Gòn Saindes đang hoàn tất thủ tục giải thể, Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Chợ Lớn sẽ tiến hành giải thể hoặc phá sản khi hội đủ điều kiện, các công ty con và công ty liên kết còn lại đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

*Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	84.635.331.849	44.661.633.589
Trích lập dự phòng trong năm	-	39.973.698.260
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(10.630.408.420)	-
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>74.004.923.429</u></b>	<b><u>84.635.331.849</u></b>

*Giao dịch với các công ty con và công ty liên kết*

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Minh Khai</b>		
Mua vàng	-	2.764.472.000
<b>Công ty Cổ phần Kim hoàn Sài Gòn SJC</b>		
Bán hàng	6.454.044.318	4.145.050.000
Mua vàng	6.368.820.250	4.100.430.000
<b>Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Cần Thơ</b>		
Cổ tức và lợi nhuận được chia	3.574.350.000	3.075.000.000
Bán hàng	32.124.865.117	51.946.234.867
Mua vàng	27.251.318.961	44.850.179.149

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bà Huỳnh Thị Mỹ Linh - mua vàng	6.149.000.000	-
Bà Phan Thị Thùy Dung - mua vàng	4.410.000.000	-
Ông Lê Xuân Tùng- mua vàng	2.145.000.000	-
Ông Hồ Hoàn Kiếm - mua vàng	2.033.940.000	-
Ông Bùi Văn Thành - mua vàng	-	1.056.000.000
Ông Bùi Huy Vinh - mua vàng	-	1.407.964.800
Ông Nguyễn Tiến Dũng - mua vàng	-	513.130.000
Các nhà cung cấp khác	2.670.828.727	511.447.462
<b>Cộng</b>	<b><u>17.408.768.727</u></b>	<b><u>3.488.542.262</u></b>

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

**12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Freetrend Industrial A (Việt Nam)	2.655.674.000	-
Công ty TNHH Freetrend Industrial (Việt Nam)	4.340.952.000	-
Công ty TNHH Freewell (Việt Nam)	4.825.443.000	-
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	70.182.500	1.039.815.000
Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	-	671.576.560
Trụ sở Điều hành Công ty Modec Management Services Pte. Ltd., Việt Nam Operations	-	770.532.000
Các khách hàng khác	11.194.624.568	3.208.642.204
<b>Cộng</b>	<b><u>23.086.876.068</u></b>	<b><u>5.690.565.764</u></b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.435.587.299	34.887.411.552	(30.288.982.746)	7.034.016.105
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.075.955.148	26.573.506.193	(17.837.699.868)	17.811.761.473
Lợi nhuận nộp ngân sách Nhà nước	2.300.830.978	27.166.536.491	(13.830.662.826)	15.636.704.643
Thuế thu nhập cá nhân	135.656.169	327.104.152	(341.415.669)	121.344.652
Tiền thuê đất và thuế nhà đất	-	2.339.378.627	(2.339.378.627)	-
Các loại thuế khác	-	70.867.124	(70.867.124)	-
<b>Cộng</b>	<b><u>13.948.029.594</u></b>	<b><u>91.364.804.139</u></b>	<b><u>(64.709.006.860)</u></b>	<b><u>40.603.826.873</u></b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp đối với hoạt động kinh doanh vàng bạc đá quý với thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%.

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ đối với các hoạt động khác với thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	87.525.701.180	68.809.950.466
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	49.028.364.658	32.526.962.597
- Các khoản điều chỉnh giảm	(112.184.871)	-
Thu nhập chịu thuế	136.441.880.967	101.336.913.063
Thu nhập được miễn thuế	(3.574.350.000)	(3.075.000.000)
Thu nhập tính thuế	132.867.530.967	98.261.913.063
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b><u>26.573.506.193</u></b>	<b><u>19.652.382.613</u></b>

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

**Tiền thuê đất**

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích 564,4 m<sup>2</sup> đất đang sử dụng tại số 418 - 420 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh với mức 924.000 VND/m<sup>2</sup>/năm.

**Thuế nhà đất**

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**14. Phải trả người lao động**

Tiền thưởng phải trả nhân viên.

**15. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi vay phải trả	115.079.294	-
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	375.212	114.198
Thu hộ tiền góp vốn đầu tư xây dựng hạ tầng nhận nền nhà	46.211.092.500	46.211.092.500
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	708.108.397	584.386.964
<b>Cộng</b>	<b><u>46.919.576.109</u></b>	<b><u>46.795.593.662</u></b>

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

**16. Vay ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh <sup>(i)</sup>	150.013.149.656	100.000.000.000
Công đoàn cơ sở Công ty <sup>(ii)</sup>	-	1.300.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>150.013.149.656</u></b>	<b><u>101.300.000.000</u></b>

(i) Khoản vay theo hạn mức Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 0011/2328/N-CTD ngày 27 tháng 01 năm 2023 với hạn mức 450.000.000.000 VND, thời hạn vay 12 tháng.

(ii) Khoản vay Công đoàn cơ sở Công ty để bổ sung vốn lưu động theo Hợp đồng số 25/HĐĐTNIH-SJC ngày 05 tháng 3 năm 2013 với lãi suất 7,2%/năm và ký lại phụ lục Hợp đồng số 153/PLHĐ ngày 02 tháng 3 năm 2022 với lãi suất 7%/năm.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong năm</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	100.000.000.000	150.013.149.656	(100.000.000.000)	150.013.149.656
Công đoàn cơ sở Công ty	1.300.000.000	-	(1.300.000.000)	-
<b>Cộng</b>	<b><u>101.300.000.000</u></b>	<b><u>150.013.149.656</u></b>	<b><u>(101.300.000.000)</u></b>	<b><u>150.013.149.656</u></b>

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.



**17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng khác</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	(11.479.497.782)	78.200.000	(3.293.249.962)	(14.694.547.744)
Quỹ phúc lợi	(7.495.221.861)	-	(4.873.696.836)	(12.368.918.697)
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	(52.089.601)	-	-	(52.089.601)
<b>Cộng</b>	<b>(19.026.809.244)</b>	<b>78.200.000</b>	<b>(8.166.946.798)</b>	<b>(27.115.556.042)</b>

Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt nguồn được trình bày ở khoản mục “Các khoản phải thu ngắn hạn khác” do Công ty đang chờ quyết định của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh về việc phân phối lợi nhuận năm 2020 và trích lập các quỹ (xem thuyết minh số V.4a).

**18. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	9.200.000.000	7.200.000.000
Trích lập quỹ trong năm	8.700.000.000	2.000.000.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>17.900.000.000</b>	<b>9.200.000.000</b>

**19. Vốn chủ sở hữu**

**19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu năm trước	1.358.945.322.898	18.965.717.980	136.963.007.701	1.514.874.048.579
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	49.157.567.853	49.157.567.853
Chuyển lợi nhuận về ngân sách Nhà nước trong năm trước	-	-	(19.410.297.497)	(19.410.297.497)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>1.358.945.322.898</b>	<b>18.965.717.980</b>	<b>166.710.278.057</b>	<b>1.544.621.318.935</b>
Số dư đầu năm nay	1.358.945.322.898	18.965.717.980	166.710.278.057	1.544.621.318.935
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	60.952.194.987	60.952.194.987
Chuyển lợi nhuận về ngân sách Nhà nước trong năm nay	-	-	(27.166.536.491)	(27.166.536.491)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1.358.945.322.898</b>	<b>18.965.717.980</b>	<b>200.495.936.553</b>	<b>1.578.406.977.431</b>

**19b. Tình hình góp vốn của chủ sở hữu**

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, chủ sở hữu đã góp 1.358.945.322.898 VND. Vốn điều lệ còn phải góp là 258.839.677.102 VND.

**19c. Phân phối lợi nhuận**

Trong năm Công ty đã tạm trích chuyển lợi nhuận năm 2023 về ngân sách Nhà nước với số tiền là 28.384.536.491 VND.

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**20a. Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 01 năm trở xuống	6.889.280.125	3.288.359.602
Trên 01 năm đến 05 năm	12.961.377.163	6.716.104.928
<b>Cộng</b>	<b>19.850.657.288</b>	<b>10.004.464.530</b>

**20b. Ngoại tệ các loại**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 120.472,71 USD (số đầu năm là 76.618,18 USD).

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 1a. Tổng doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu hoạt động kinh doanh vàng	28.402.895.770.638	27.144.050.292.914
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.448.590.531	9.564.280.415
<b>Cộng</b>	<b><u>28.408.344.361.169</u></b>	<b><u>27.153.614.573.329</u></b>

Doanh thu trên đã loại trừ doanh thu tiêu thụ nội bộ giữa các đơn vị trực thuộc với Trụ sở chính với số tiền là 4.326.573.107.754 VND (năm trước là 4.389.647.506.538 VND).

#### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con và công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.10, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con và công ty liên kết.

### 2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hoạt động kinh doanh vàng	28.108.731.011.818	26.877.454.681.584
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	58.005.002.077	25.923.078.934
<b>Cộng</b>	<b><u>28.166.736.013.895</u></b>	<b><u>26.903.377.760.518</u></b>

Giá vốn trên đã loại trừ giá vốn tiêu thụ nội bộ giữa các đơn vị trực thuộc với Trụ sở chính với số tiền là 4.326.573.107.754 VND (năm trước là 4.389.647.506.538 VND).

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	173.092.794	158.206.950
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.574.350.000	3.075.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	43.102.303	-
Doanh thu khác	-	2.542.319
<b>Cộng</b>	<b><u>3.790.545.097</u></b>	<b><u>3.235.749.269</u></b>

### 4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	1.879.552.986	142.523.288
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(10.630.408.420)	39.973.698.260
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	161.367	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	69.082.568
<b>Cộng</b>	<b><u>(8.750.694.067)</u></b>	<b><u>40.185.304.116</u></b>

**5. Chi phí bán hàng**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	18.508.578.300	18.059.926.188
Chi phí vật liệu, bao bì	695.745.089	616.074.806
Thủ tục phí, lệ phí	850.006.423	988.655.380
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm, triển lãm, khuyến mãi	1.384.720.297	4.335.042.130
Chi phí thuê nhà, thuê mặt bằng	19.966.957.599	16.480.997.230
Chi phí sửa chữa, cải tạo, lắp đặt, bảo quản tài sản cố định	2.747.763.170	3.967.309.877
Chi phí công tác	993.053.230	957.237.501
Các chi phí khác	6.880.028.931	8.939.056.982
<b>Cộng</b>	<b><u>52.026.853.039</u></b>	<b><u>54.344.300.094</u></b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	59.962.250.036	46.484.417.070
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.198.191.569	1.176.718.851
Chi phí khấu hao	3.268.213.550	3.424.449.628
Thuế phí, lệ phí	2.724.658.462	1.881.706.854
Chi phí sửa chữa, cải tạo, lắp đặt, bảo quản tài sản cố định	4.381.243.804	5.618.025.279
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm, triển lãm, khuyến mãi	9.397.924.935	3.151.125.309
Chi phí thuê nhà	1.423.486.672	2.874.188.187
Chi phí bảo vệ, an ninh, phòng cháy chữa cháy	1.657.508.600	1.683.927.568
Tiền điện	1.672.288.650	1.720.680.144
Chi phí hội nghị	3.005.422.286	4.105.765.751
Chi phí phục vụ văn phòng	4.536.699.182	3.822.648.086
Các chi phí khác	21.682.084.527	14.399.993.581
<b>Cộng</b>	<b><u>114.909.972.273</u></b>	<b><u>90.343.646.308</u></b>

**7. Chi phí khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thuế bị phạt, bị truy thu	22.378.847	7.247.691
Chi phí khác	210.000	153.648.997
<b>Cộng</b>	<b><u>22.588.847</u></b>	<b><u>160.896.688</u></b>

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.518.634.966.712	7.199.331.547.878
Chi phí nhân công	88.105.930.080	74.871.811.652
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.451.163.624	8.234.074.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.470.276.805	101.596.831.759
Chi phí khác	36.936.900.241	29.753.214.039
<b>Cộng</b>	<b><u>6.720.599.237.462</u></b>	<b><u>7.413.787.479.369</u></b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng thành viên và các thành viên Ban điều hành, quản lý. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Trong năm cũng không phát sinh giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt chỉ có lương với tổng tiền lương trong năm là 2.065.328.547 VND (năm trước là 2.407.453.481 VND).

#### 1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

##### **Bên liên quan khác**

##### **Mối quan hệ**

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Minh Khai	Công ty con
Công ty Cổ phần Kim hoàn Sài Gòn SJC	Công ty con
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Cần Thơ	Công ty con
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Chợ Lớn	Công ty con
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Bàn Cờ	Công ty con
Công ty Cổ phần Giám định Rồng Vàng SJC	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh băng từ Sài Gòn Saindes	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Khánh Hội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Phú Thọ	Công ty liên kết

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con và công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.10, Công ty không phát sinh giao dịch nào khác với các công ty con và công ty liên kết.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.10.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

**2. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh của Báo cáo tài chính đã được trình bày lại theo quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung lần thứ 2 ngày 30 tháng 01 năm 2024.

Ảnh hưởng của các điều chỉnh này đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính tổng hợp như sau:

	<u>Mã số</u>	<u>Số liệu trước điều chỉnh</u>	<u>Các điều chỉnh</u>	<u>Số liệu sau điều chỉnh</u>
<b>Bảng cân đối kế toán tổng hợp</b>				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14.118.371.342	(170.341.748)	13.948.029.594
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	166.539.936.309	170.341.748	166.710.278.057
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp</b>				
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	20.220.188.439	(567.805.826)	19.652.382.613
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	48.589.762.027	567.805.826	49.157.567.853

**3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2024

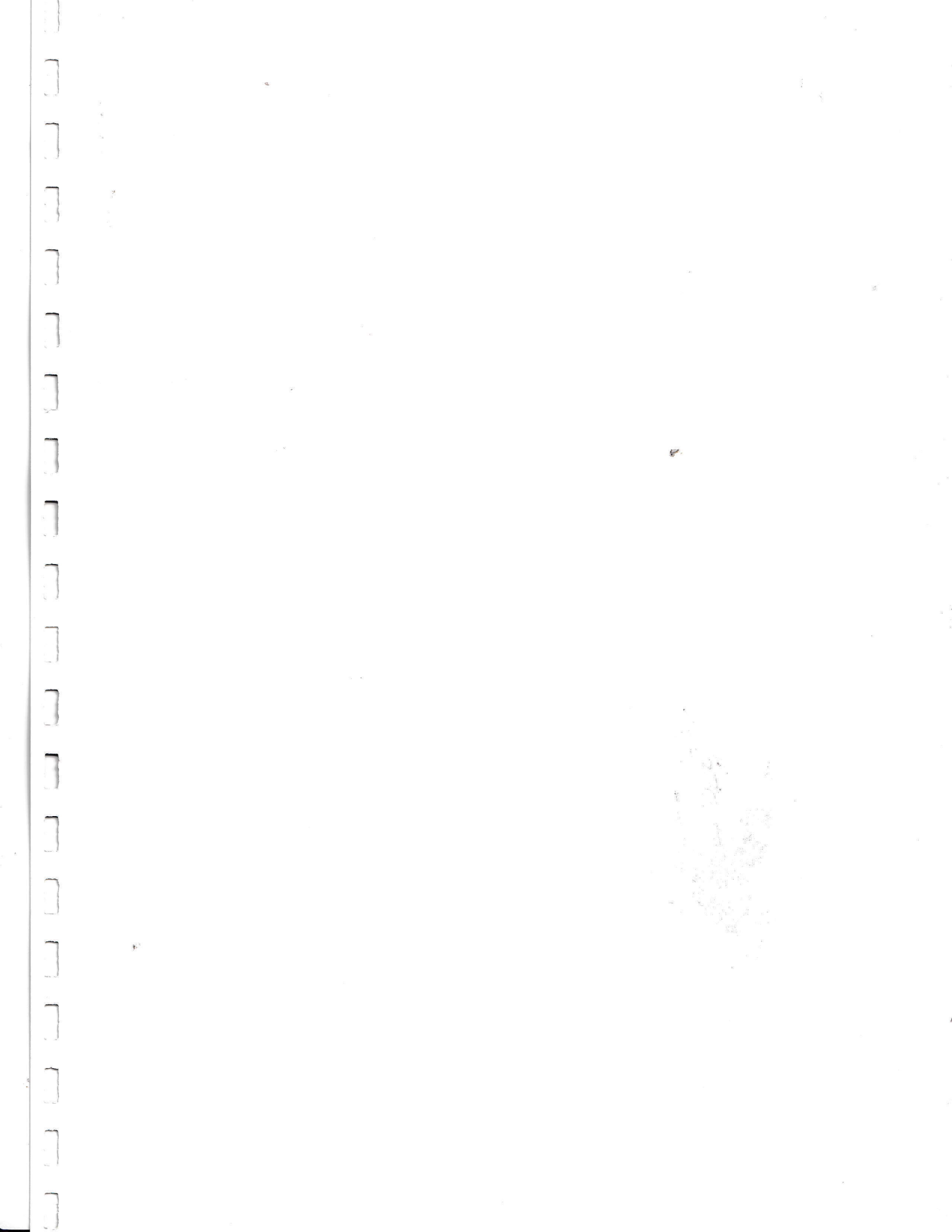
  
Lê Thị Hải Âu  
Người lập

  
Trần Hiền Phúc  
Kế toán trưởng



  
Lê Thủy Hằng  
Tổng Giám đốc







**Now,  
for tomorrow**

**A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.**  
[www.a-c.com.vn](http://www.a-c.com.vn)

**Head Office** : 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 (028) 3547 2972 [kttv@a-c.com.vn](mailto:kttv@a-c.com.vn)

**Branch in Ha Noi** : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam

Tel: +84 (024) 3736 7879 [kttv.hn@a-c.com.vn](mailto:kttv.hn@a-c.com.vn)

**Branch in Nha Trang** : Lot STH 06A.01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam

Tel: +84 (0258) 246 5151 [kttv.nt@a-c.com.vn](mailto:kttv.nt@a-c.com.vn)

**Branch in Can Tho** : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam

Tel: +84 (0292) 376 4995 [kttv.ct@a-c.com.vn](mailto:kttv.ct@a-c.com.vn)